

Số: 199 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2025

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Bản rút gọn)

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo (tính đến thời điểm xây dựng đề án):

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam.

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm - Ngô Quyền - Hải Phòng

- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2024 và chỉ tiêu năm 2025

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
I	Tiến sỹ		
1	YTCC	8	10
2	Nhi khoa	9	10
3	Nội khoa	5	10
4	Ngoại khoa	20	15
	Tổng	42	45
II	Thạc sỹ		
1	YTCC	12	15
2	Nội khoa	18	20
3	Ngoại khoa	18	20
4	Nhi khoa	21	20
5	Y học biển	5	10
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	16	30
7	Dược lý và dược lâm sàng	19	20
8	Điều dưỡng	6	25
	Tổng	116	163

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
III	Chuyên khoa 2		
1	Nội hô hấp	2	6
2	Nội chung	40	20
3	Nội tim mạch	10	6
4	Sản phụ khoa	27	20
5	Ngoại CTCH	8	6
6	Ngoại tiêu hóa	0	6
7	Ngoại chung	32	20
8	QLYT	54	30
9	Nhi chung	12	9
10	Răng hàm mặt	19	15
11	Tâm thần	17	15
12	Y học cổ truyền	17	9
13	Gây mê hồi sức	3	6
14	Chẩn đoán hình ảnh	5	6
	Tổng	246	174
IV	Chuyên khoa I		
1	Nội khoa	99	40
2	Ngoại khoa	20	20
3	Sản phụ khoa	36	20
4	Nhi khoa	17	20
5	Mắt	15	20
6	Tai Mũi Họng	44	20
7	Hóa sinh	0	
8	Răng Hàm Mặt	149	70
9	Chẩn đoán hình ảnh	101	40
10	Lao	0	
11	Y học cổ truyền	53	20

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
12	Y học gia đình	42	20
13	Y tế công cộng	11	20
14	Ung thư	12	10
15	Tâm thần	22	20
16	Xét nghiệm y học	82	40
17	Gây mê hồi sức	40	20
18	Dược lý và DLS	24	20
19	Y học dự phòng	32	20
20	Điều dưỡng	218	200
21	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ	21	20
22	Da liễu	18	20
23	Phục hồi chức năng	8	20
	Tổng	1064	700
<i>V</i>	<i>Bác sỹ Nội trú</i>		
1	Nội khoa	20	20
2	Nhi khoa	30	20
3	Ngoại khoa	33	20
4	Sản khoa	10	10
5	Răng Hàm Mặt	8	6
6	Chẩn đoán hình ảnh	4	6
	Tổng	103	82
	Tổng chung	1544	1163

II. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1 . Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo:

- 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bachelor 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

- 04 năm đối với:

+ Người học đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

+ Người học đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bachelor 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành/chuyên ngành phù hợp cần hoàn thiện học phần trình độ thạc sĩ theo Chương trình đào tạo.

2. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	10	
2.	Nhi khoa	10	
3.	Nội khoa	10	
4.	Ngoại khoa	12	
Tổng		42	

3. Đối tượng và điều kiện dự thi

3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn.

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.5. Có đề cương nghiên cứu:

3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học) của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định

3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh.

3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

3.11. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

4.2. Cách thức tuyển sinh

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ và năng lực của ứng viên), tối đa 50 điểm: tối thiểu đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu) tối đa 50 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 25 điểm

4.3. Xét trúng tuyển:

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

1. Tổng điểm phần 2 cao hơn.
2. Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

III. Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo: 02 năm

2. Chuyên ngành/ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	YTCC	15	
2.	Nội khoa	20	
3.	Ngoại khoa	20	
4.	Nhi khoa	20	
5.	Y học biển	10	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm	30	
7.	Dược lý và dược lâm sàng	20	
8	Điều dưỡng	25	
Tổng		160	

3. Đối tượng điều kiện và hình thức xét tuyển

a) Văn bằng

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2);

b) Điều kiện xét Ngoại ngữ

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 3 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

Cách thức tuyển sinh

* **Môn xét tuyển:** Môn xét tuyển được lựa chọn là điểm TB học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

- Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

- Căn cứ vào điểm TBTK của điểm học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

* Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	
		Điểm TBTK	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Điểm TBTK	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Điểm TBTK	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Điểm TBTK	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Điểm TBTK	Y học biển
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	Điểm TBTK	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Điểm TBTK	Dược lý
8.	Điều dưỡng	Điểm TBTK	Chọn 1 trong các sau: Nội; Ngoại, Sản, Nhi

* Đối với chương trình module thi lấy điểm chuyên ngành được tính trung bình từ các module liên quan đến chuyên ngành dự thi.

4. Điều kiện xét tuyển và xét trúng tuyển.

4.1. Điều kiện xét tuyển:

- Điểm TBTK và chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

4.2. Xét trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các điểm thành phần: điểm trung bình học tập toàn khoá, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm TBTK và môn chuyên ngành, cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10).

Tiêu chí phụ 2: Điểm trung bình toàn khoá.

Tiêu chí phụ 3: Năng lực ngoại ngữ (Quy đổi sang 6 bậc Việt Nam) và điểm trung bình văn bằng ngoại ngữ.

IV. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1. Thông tin tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
I	<i>Chuyên khoa 2</i>		
1	Nội hô hấp		6
2	Nội chung	40	20
3	Nội tim mạch	10	6
4	Sản phụ khoa	27	20
5	Ngoại CTCH	8	6
6	Ngoại tiêu hóa	0	6
7	Ngoại chung	32	20
8	QLYT	54	30
9	Nhi chung	12	9
10	Răng hàm mặt	19	15
11	Tâm thần	17	15
12	Y học cổ truyền	17	9
13	Gây mê hồi sức	3	6
14	Chẩn đoán hình ảnh	5	6
15	Nội hô hấp	2	6
	Tổng	246	180
II	<i>Chuyên khoa I</i>		
1	Nội khoa	99	40
2	Ngoại khoa	20	20
3	Sản phụ khoa	36	20
4	Nhi khoa	17	20
5	Mắt	15	20
6	Tai Mũi Họng	44	20

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
7	Hóa sinh	0	
8	Răng Hàm Mặt	149	70
9	Chẩn đoán hình ảnh	101	40
10	Lao	0	
11	Y học cổ truyền	53	20
12	Y học gia đình	42	20
13	Y tế công cộng	11	20
14	Ung thư	12	10
15	Tâm thần	22	20
16	Xét nghiệm y học	82	40
17	Gây mê hồi sức	40	20
18	Dược lý và DLS	24	20
	Y học dự phòng	32	20
19	Điều dưỡng	218	150
20	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ	21	20
21	Da liễu	18	20
22	Phục hồi chức năng	8	20
	Tổng	1064	650
III	Bác sỹ Nội trú		
1	Nội khoa	20	20
2	Nhi khoa	30	20
3	Ngoại khoa	33	20
4	Sản khoa	10	10
5	Răng Hàm Mặt	8	6
6	Chẩn đoán hình ảnh	4	6
	Tổng	103	82
	Tổng chung	1413	912

1.2. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp II

1.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng thạc sĩ đăng ký dự thi đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ hoặc đăng ký dự thi theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ.

b) Yêu cầu về thâm niên

Sau khi tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính đến thời điểm dự thi) và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).

1.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn 1	Môn 2
1.	Nội chung	Nội	Ngoại ngữ
2.	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
3.	Nội Tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
4.	Ngoại chung	Ngoại	Ngoại ngữ
5.	Ngoại Tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
6.	Ngoại chấn thương	Ngoại	Ngoại ngữ
7.	Nhi chung	Nhi	Ngoại ngữ
8.	Nhi Thận tiết niệu	Nhi	Ngoại ngữ
9.	Nhi Hô hấp	Nhi	Ngoại ngữ
10.	Sản Phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
11.	Quản lý Y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
12.	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
13.	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ
14.	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ
15.	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Ngoại ngữ

Môn thi 2 (ngoại ngữ) (trình độ B có phần chuyên Y). Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (căn cứ Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo)

1.3. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp I

1.3.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có chứng chỉ hành nghề (luật khám chữa bệnh). Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi (Tính đến thời điểm dự thi).

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
3.	Lao	Sinh lý	Lao
4.	Hóa sinh	Sinh lý	Hóa sinh
5.	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
6.	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình
7.	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
8.	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
9.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
10.	Ung thư	Giải phẫu	Ung thư
11.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
12.	Mắt	Giải phẫu	Mắt
13.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
14.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt
15.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
16.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
17.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
18.	Xét nghiệm y học	Sinh học-Di truyền	Xét nghiệm y học

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
19.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý
20.	Phục hồi chức năng	Giải phẫu	Phục hồi chức năng
21.	Da liễu	Sinh lý	Da liễu
22.	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ	Giải phẫu	Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ

1.4. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển Bác sĩ nội trú

1.4.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2023 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

1.4.2. Môn thi tuyển

STT	Tên ngành	Môn thi			
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1	Nội khoa	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý, Giải phẫu, Hoá sinh, Sinh học-Di truyền)	Nội	Nhi
2	Ngoại khoa	Ngoại ngữ		Ngoại	Sản
3	Sản Phụ khoa	Ngoại ngữ		Sản	Ngoại
4	Nhi khoa	Ngoại ngữ		Nhi	Nội
5	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ		Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt.
6	Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ		Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại

* Môn thi ngoại ngữ: thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

1.5. Điều kiện trúng tuyển bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II và BSNT:

- Điểm các môn thi đều phải đạt từ 5 trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số thí sinh đạt lớn hơn số chỉ tiêu đào tạo thì lấy từ trên xuống đến số thứ tự bằng số chỉ tiêu căn cứ vào tổng điểm các môn (làm tròn hai chữ số thập phân). Nếu số thí sinh đạt thấp hơn chỉ tiêu đào tạo cũng không lấy thêm. Riêng bác sĩ nội trú, môn chuyên ngành chính phải đạt từ 7 điểm trở lên.

V. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	

1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	x	▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	x	▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x	x		▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi một điểm vào tổng điểm tuyển sinh.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

VI. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: dự kiến 02 đợt, đợt 1 vào tháng 7-8, đợt 2 vào tháng 10-11 theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế và quy định của trường ĐH Y Dược Hải Phòng.

Hiệu trưởng ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của nhà trường.

Nhà trường gửi giấy báo nhập dự thi và giấy báo nhập học đến thí sinh trong danh sách dự thi và trúng tuyển trước ngày dự thi và nhập học tối thiểu 10 ngày.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khoá đào tạo cho thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế theo quy định.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

Các nội dung khác (theo quy định hiện hành).

VI. Kinh phí tuyển sinh

VI. Kinh phí tuyển sinh

Trình độ	Lệ phí tuyển sinh (vnd)
Tiến sĩ	2.500.000
Thạc sĩ	1.000.000
Chuyên khoa cấp I	1.000.000
Chuyên khoa cấp II	1.000.000
Bác sĩ nội trú	1.000.000

- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

Nơi nhận:

- Bộ GD &ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT; QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC PHẦN CẦN
HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bachelor 7 (ThS, BSNT, CKII) không phải hoàn thiện học phần ThS	Ngành tốt nghiệp Bachelor 7 cần hoàn thiện học phần ThS	
				Ngành tốt nghiệp tương đương bậc 7 (CKII/BSNT)	Học phần ThS hoàn thiện sau trúng tuyển
1	Ngoại khoa	Y khoa	- Ngoại tổng quát - Ngoại chấn thương chỉnh hình - Ngoại lồng ngực - Ngoại Tiết niệu - Ngoại thần kinh và sọ não - Ngoại tiêu hóa	- Phẫu thuật tạo hình/thẩm mỹ - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ tái tạo - Ung thư - Ngoại nhi	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Ngoại
2	Nhi khoa	Y khoa	- Nhi tổng quát - Nhi Nội tiết - Nhi Hô hấp - Nhi Tim mạch - Nhi Tiêu hóa - Nhi Thận tiết niệu - Nhi cơ xương khớp	- Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nhi

3	Nội khoa	Y khoa	- Nội tổng quát - Nội Nội tiết - Nội Hô hấp - Nội Tim mạch - Nội Tiêu hoá - Nội Thận tiết niệu - Nội cơ xương khớp	- Hồi sức cấp cứu - Thần kinh - Lão khoa - Huyết học - Truyền nhiễm - Tâm Thần - Phục hồi chức năng - Lao bệnh phổi	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS Nội
4	Y tế công cộng	YTCC YHDP Y khoa	- Y tế công cộng - Y học dự phòng - Dịch tễ học	-Các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe khác với YTCC, YHDP,DTH (Mã ngành 872 được quy định theo thông tư 09/2022/TT-BGDĐT)	30 tín chỉ học phần chuyên ngành ThS YTCC

PHỤ LỤC 2:

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP

VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG TUYỂN SINH

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức Kỹ thuật xét nghiệm Y học (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh).
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		

		Y khoa		
			Dược học, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng – Hàm – Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp và Giáo dục sức khỏe)
8.	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	

PHỤ LỤC 3:

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo và theo quy định hiện hành)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang diem: 160-179
		Toeic	B1	B2
		Linguaskill thi tại REAP -VN247		
		Aptis ESOL Do Bộ GD & ĐT công nhận tại QĐ số 925/QĐ – BGD & ĐT ngày 31/03/2023	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance franpaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF BI DiplSme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplfime de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy sasIx xax oHOcTpaHHoMy	TPKH-1	TPKN-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp Theo thông báo số 1098/TB -QLCL của Cục Quản lý chất lượng, ngày 07/7/2023 về danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công thương TP HCM

19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế quốc dân Thành phố Hồ Chí Minh
30	Trường Đại học Lạc Hồng